

THÔNG BÁO CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Trên cơ sở thông báo của Nhóm 06 Ngân hàng phát triển bao gồm: Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) và Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) về khung điều kiện vay (như thời hạn khoản vay, thời gian ân hạn, lãi suất, đồng tiền vay, phí cam kết, phí thu xếp khoản vay, phí quản lý, phần phụ phí theo kỳ hạn và các ghi chú khác nếu có), Bộ Tài chính đã tổng hợp vào mẫu bảng đính kèm thông báo này. Đây là khung điều kiện vay chung của 06 nhà tài trợ lớn cung cấp hơn 80% tổng nguồn vốn vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của Chính phủ nhưng không phải là điều kiện vay cuối cùng của các khoản vay cụ thể.

Đề nghị các bộ, ngành, địa phương, chủ dự án, các tổ chức, cơ quan, các doanh nghiệp căn cứ vào các điều kiện vay vốn ODA, vay ưu đãi nêu tại mẫu bảng đính kèm làm cơ sở tính toán khi quyết định đăng ký đề xuất dự án dự kiến sử dụng vốn vay của Nhóm 06 Ngân hàng phát triển.

Trường hợp các bộ, ngành, địa phương, chủ dự án, các tổ chức, cơ quan, các doanh nghiệp dự kiến sử dụng nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn của Nhóm 06 Ngân hàng phát triển có thể tham chiếu các điều kiện vay vốn ODA, vay ưu đãi của Nhóm 06 Ngân hàng phát triển để xây dựng các phương án phù hợp cho đề xuất dự án trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định./.

ĐIỀU KIỆN VAY CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

Nhà tài trợ	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất (*) bao gồm 2 thành tố: lãi suất tham chiếu (SOFR cho đồng USD; TONA cho đồng JPY; SONIA cho đồng GBP; và EURIBOR cho đồng EUR) cộng với:		Đồng tiền vay	Các loại phí	Ghi chú
			Biên độ Cố định	Biên độ Thả nổi			
WB							
<i>IBRD (các khoản vay linh hoạt)</i>	Thời hạn khoản vay tối đa là 35 năm bao gồm cả thời gian ân hạn nợ gốc; kỳ hạn trả nợ trung bình của khoản vay tối đa là 20 năm	Thời gian ân hạn cho phép là từ 0-19.5 năm. Tuy nhiên phải đảm bảo thời hạn trả nợ trung bình trong khoảng từ "đến 8 năm hoặc đến 20 năm"	Dừng áp dụng biên độ cố định từ ngày 1.4.2021 đối với các khoản vay mới	Đối với các đồng tiền khác nhau, biên độ thả nổi sẽ khác nhau, tùy theo thời hạn trả nợ trung bình (đến 8 năm, hoặc đến 20 năm). Mức biên độ thả nổi tham khảo thời điểm 01/1/2023 dao động từ: USD: 0.50 % - 1.00%; EUS: 0.47% -0.97%; JPY: 0.50% - 1.00%; GBP : 0.50% -1.00%; <i>Chú thích (*): Biên độ thả nổi được thông báo vào ngày đầu tiên của mỗi quý trên website của NHTG. IBRD cũng cung cấp dịch vụ cố định lãi suất (với mức phí nhỏ) để giúp khách hàng quản lý rủi ro lãi suất.</i>	USD, EUR, JPY, GBP. Trường hợp bên vay muốn vay bằng bất kỳ một đồng tiền nào mà IBRD có thể thu xếp, điều kiện khoản vay, lãi suất trong bảng này sẽ không áp dụng. IBRD có thể cung cấp tài trợ bằng đồng tiền bản địa (với mức phí giao dịch nhỏ) nhằm giúp khách hàng quản lý rủi ro tỷ giá.	(i) Phí cam kết: 0.25%/năm (tính trên số tiền chưa giải ngân) (ii) Phí thu xếp khoản vay (trả 1 lần): 0,25% giá trị khoản vay, có thể được trả bằng cách khấu trừ trực tiếp vào vốn vay của Dự án hoặc trả từ nguồn vốn đối ứng của bên vay.	
<i>IBRD (khoản vay giải ngân nhanh)</i>	Kỳ hạn trả nợ trung bình 12 năm, thời gian ân hạn từ 0-5 năm.		Xác định như đối với khoản vay IBRD linh hoạt nêu trên				* Khoản vay giải ngân nhanh gồm (i) các khoản vay đi kèm chính sách phát triển và (ii) khoản vay tài trợ dự án đầu tư và Chương trình tài trợ dựa trên kết quả (PforR) có số tiền giải ngân lũy kế bằng hoặc hơn 60%, tính đến thời điểm 02 năm kể từ ngày được Hội đồng giám đốc phê duyệt khoản vay

Link tra cứu SORF:

<https://www.newyorkfed.org/markets/reference-rates/sofr-averages-and-index>

THE WORLD BANK'S TERMS AND CONDITIONS

Donor	Loan maturity (year)	Grace period (year)	Interest rate (*) Includes Reference Interest rate (SOFR * for USD; EURIBOR for EUR; TONA for JPY; and SONIA for GBP) plus Fixed Spread or Variable Spread		Currency	Fees	Remarks
			Fixed	Variable			
The World bank							
IBRD Flexible Loan (IFL)	Maximum 35 yrs final maturity (including grace period); maximum 20 yrs average repayment maturity (ARM)	Grace period variable from 0 to 19.5 years, ensuring the average repayment maturity in the periods from "up to 8 years" to "up to 20 years".	Fixed spread option was suspended as of April 1, 2021 for new operations.	Depend on currencies and average repayment maturities. Indicative quotes for variable spread as of January 1, 2023 as follows: USD: 0.50% - 1.00%; EUR: 0.47% - 0.97%; JPY: 0.50% - 1.00%; GBP: 0.50% - 1.00%. <i>Note (*): variable spreads are announced on the first day of every quarter on the World Bank website. IBRD offers fixing options (with a small transaction fee) to help clients manage interest rate risks.</i>	USD, EUR, JPY, GBP or any currency that IBRD can efficiently intermediate. IBRD also offers financing in local currencies (with a small transaction fee) to help clients manage FX risks.	(i) Commitment fee 0.25% per annum (charged on undisbursed balances) (ii) Front-end-fee 0.25% of loan amount (one time payment), to be deducted directly from the loan amount or allocated by the counterpart fund.	
IBRD (Fast Disbursing Loan)	Up to 12 yrs average repayment maturity (ARM), with 0-5 yrs grace period inclusive in final maturities.		Above interest rate structures apply				* The fast disbursing loan refers to (i) all Development Policy Financing (DPF) operations (except Special Development Policy Loans) and (ii) Investment Project Financing (IPF) and Program for Results Financing (PforR) that have cumulative disbursements equal to or greater than 60 percent, up to the date that falls two calendar years following the commitment.

SOFR index derived from Fed NY website

<https://www.newyorkfed.org/markets/reference-rates/sofr-averages-and-index>

ĐIỀU KIỆN CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN CHÂU Á

Số tt	Hình thức vay	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất	Đồng tiền vay	Các loại phí	Trả nợ gốc
				Thả nổi			
Từ 1/1/2019 Việt Nam thuộc các nước nhóm C (tiểu nhóm C1). Việt Nam được vay nguồn vốn OCR thông thường							
1	Cho vay dự án hỗ trợ một dự án đầu tư với quy mô được xác định và các sản phẩm đầu ra hữu hình. Khoản vay cung cấp tại chính trực tiếp cho các dự án trong khu vực: nhà nước, các chủ thể kinh tế ngoài khu vực: nhà nước, do nhà nước quản lý hoặc tư nhân được phép vay	Linh hoạt, tùy thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay lên đến 19 năm	Linh hoạt, tùy thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay lên đến 19 năm	(i) Lãi suất cơ bản cố định hoặc thả nổi (lãi suất thả nổi: SOFR 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc TONA 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc EURIBOR 6 tháng hay một mức chuẩn lãi suất thả nổi tương ứng); (ii) Chênh lệch hợp đồng: 0.50%; (iii) Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động (Áp dụng từ ngày 1/7/2023 đến 31/12/2023: 0.22% với USD; (-0.35%) với JPY; 0.4% với Euro; 0.52% với NZD. Mức Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động sẽ được ADB điều chỉnh 6 tháng 1 lần; và (iv) Phụ phí kỳ hạn dựa vào kỳ hạn trung bình của khoản vay (bằng 0 đối với khoản vay có kỳ hạn trung bình dưới hoặc bằng 13 năm; 0.10%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 13 đến 16 năm, hoặc 0.20%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 16-19 năm)*	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có thể là trung gian, hoặc là đồng nội tệ trong trường hợp đặc biệt. Có thể thay đổi đồng tiền vay trong suốt thời hạn khoản vay (với một số ngoại lệ).	Phí cam kết: 0.15%/năm tính theo số tiền chưa được giải ngân	Bên vay có thể lựa chọn các hình thức trả nợ gốc khác nhau - Trả nợ theo kỳ với mức chiết khấu cố định - Trả nợ 1 lần - Trả nợ định kỳ với số tiền cố định - Trả nợ theo nhu cầu của khách hàng
2	Cho vay theo ngành hỗ trợ đầu tư cho một ngành cụ thể được chính phủ lên kế hoạch vay. Các khoản vay cho vay theo ngành hỗ trợ phát triển một ngành hoặc một lĩnh vực của các quốc gia đang phát triển. Hình thức cho vay này hỗ trợ mục tiêu phát triển chính sách của ngành và nâng cao năng lực quản lý	Linh hoạt, tùy thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay lên đến 19 năm	Linh hoạt, tùy thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay lên đến 19 năm	(i) Lãi suất cơ bản cố định hoặc thả nổi (lãi suất thả nổi: SOFR 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc TONA 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc EURIBOR 6 tháng hay một mức chuẩn lãi suất thả nổi tương ứng); (ii) Chênh lệch hợp đồng: 0.50%; (iii) Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động (Áp dụng từ ngày 1/7/2023 đến 31/12/2023: 0.22% với USD; (-0.35%) với JPY; 0.4% với Euro; 0.52% với NZD. Mức Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động sẽ được ADB điều chỉnh 6 tháng 1 lần; và (iv) Phụ phí kỳ hạn dựa vào kỳ hạn trung bình của khoản vay (bằng 0 đối với khoản vay có kỳ hạn trung bình dưới hoặc bằng 13 năm; 0.10%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 13 đến 16 năm, hoặc 0.20%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 16-19 năm)*	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có thể là trung gian, hoặc là đồng nội tệ trong trường hợp đặc biệt. Có thể thay đổi đồng tiền vay trong suốt thời hạn khoản vay (với một số ngoại lệ).	Phí cam kết: 0.15%/năm tính theo số tiền chưa được giải ngân	Bên vay có thể lựa chọn các hình thức trả nợ gốc khác nhau - Trả nợ theo kỳ với mức chiết khấu cố định - Trả nợ 1 lần - Trả nợ định kỳ với số tiền cố định - Trả nợ theo nhu cầu của khách hàng
3	Các khoản vay trung gian tài chính (FIL) nhằm cung cấp tài chính cho các trung gian tài chính tham gia được phép vay để cho vay lại và tự chịu rủi ro tín dụng	Linh hoạt, trong khoảng thời gian 15 năm	Linh hoạt, lên đến 3 năm	(i) Lãi suất cơ bản cố định hoặc thả nổi (lãi suất thả nổi: SOFR 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc TONA 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc EURIBOR 6 tháng hay một mức chuẩn lãi suất thả nổi tương ứng); (ii) Chênh lệch hợp đồng: 0.50%; (iii) Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động (Áp dụng từ ngày 1/7/2023 đến 31/12/2023: 0.22% với USD; (-0.35%) với JPY; 0.4% với Euro; 0.52% với NZD. Mức Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động sẽ được ADB điều chỉnh 6 tháng 1 lần; và (iv) Phụ phí kỳ hạn dựa vào kỳ hạn trung bình của khoản vay (bằng 0 đối với khoản vay có kỳ hạn trung bình dưới hoặc bằng 13 năm; 0.10%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 13 đến 16 năm, hoặc 0.20%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 16-19 năm)*	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có thể là trung gian, hoặc là đồng nội tệ trong trường hợp đặc biệt. Có thể thay đổi đồng tiền vay trong suốt thời hạn khoản vay (với một số ngoại lệ).	Phí cam kết: 0.15%/năm tính theo số tiền chưa được giải ngân	1. Lịch trình trả nợ theo cam kết - Trả nợ theo kỳ với mức chiết khấu cố định - Trả nợ 1 lần - Trả nợ định kỳ với số tiền cố định - Trả nợ theo nhu cầu của khách hàng 2. Lịch trình trả nợ theo kết quả giải ngân

Số tt	Hình thức vay	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất	Đồng tiền vay	Các loại phí	Trả nợ gốc
				Thả nổi			
4	Cho vay hỗ trợ khẩn cấp (EAL) hỗ trợ phê duyệt nhanh chóng các khoản tài chính nhằm xây dựng lại các tài sản vật chất có ưu tiên cao và phục hồi các hoạt động kinh tế xã hội, quản lý nhà nước ngay sau thảm họa, và trong trường hợp khẩn cấp. Đây là một công cụ hỗ trợ khẩn cấp phê duyệt khi có thảm họa xảy ra như thiên tai, các trường hợp cấp bách về y tế, an ninh lương thực, tài nạn công nghiệp và công nghệ, và các tình huống hậu xung đột	Linh hoạt, tùy thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay lên đến 19 năm	Linh hoạt, tùy thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay lên đến 19 năm	(i) Lãi suất cơ bản cố định hoặc thả nổi (lãi suất thả nổi: SOFR 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc TONA 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc EURIBOR 6 tháng hay một mức chuẩn lãi suất thả nổi tương ứng); (ii) Chênh lệch hợp đồng: 0.50%; (iii) Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động (Áp dụng từ ngày 1/7/2023 đến 31/12/2023: 0.22% với USD, (-0.35%) với JPY; 0.4% với Euro, 0.52% với NZD. Mức Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động sẽ được ADB điều chỉnh 6 tháng 1 lần; và (iv) Phụ phí kỳ hạn dựa vào kỳ hạn trung bình của khoản vay (bằng 0 đối với khoản vay có kỳ hạn trung bình dưới hoặc bằng 13 năm; 0.10%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 13 đến 16 năm, hoặc 0.20%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 16-19 năm)*	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có thể là trung gian, hoặc đồng nội tệ trong trường hợp đặc biệt. Có thể thay đổi đồng tiền vay trong suốt thời hạn khoản vay.	Phí cam kết: 0.15%/năm tính theo số tiền chưa được giải ngân	Bên vay có thể lựa chọn các hình thức trả nợ gốc khác nhau - Trả nợ theo kỳ với mức chiết khấu cố định - Trả nợ 1 lần - Trả nợ định kỳ với số tiền cố định - Trả nợ theo nhu cầu của khách hàng
5	Cho vay đa đợt (MFF) hỗ trợ các dự án lớn, chương trình đầu tư kéo dài	Thời hạn tối đa của khoản MFF là 10 năm, kể từ khi MFF được phê duyệt. Khoản MFF có thể chuyển đổi sang các khoản vay ngắn hạn (như cho vay dự án, cho vay theo ngành, khoản vay trung gian tài chính), bảo lãnh (như bảo lãnh một phần tín dụng hoặc 1 phần rủi ro), và các khoản đồng tài trợ do ADB quản lý theo các tiêu chuẩn tài chính của ADB - Cho vay dự án/cho vay ngành: Linh hoạt, tùy thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay lên đến 19 năm - Trung gian tài chính: Linh hoạt, lên đến 15 năm	- Cho vay dự án/cho vay ngành: Linh hoạt, tùy thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay lên đến 19 năm - Trung gian tài chính: Linh hoạt, lên đến 3 năm	(i) Lãi suất cơ bản cố định hoặc thả nổi (lãi suất thả nổi: SOFR 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc TONA 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc EURIBOR 6 tháng hay một mức chuẩn lãi suất thả nổi tương ứng); (ii) Chênh lệch hợp đồng: 0.50%; (iii) Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động (Áp dụng từ ngày 1/7/2023 đến 31/12/2023: 0.22% với USD, (-0.35%) với JPY; 0.4% với Euro, 0.52% với NZD. Mức Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động sẽ được ADB điều chỉnh 6 tháng 1 lần; và (iv) Phụ phí kỳ hạn dựa vào kỳ hạn trung bình của khoản vay (bằng 0 đối với khoản vay có kỳ hạn trung bình dưới hoặc bằng 13 năm; 0.10%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 13 đến 16 năm, hoặc 0.20%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 16-19 năm)*	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có thể là trung gian. Có thể thay đổi đồng tiền vay trong thời hạn khoản vay.	Phí cam kết: 0.15%/năm tính theo số tiền chưa được giải ngân	Bên vay có thể lựa chọn các hình thức trả nợ gốc khác nhau - Trả nợ theo kỳ với mức chiết khấu cố định - Trả nợ 1 lần - Trả nợ định kỳ với số tiền cố định - Trả nợ theo nhu cầu của khách hàng
6	Cho vay ngân sách (PBL) hỗ trợ cải cách chính sách bằng việc tập trung vào các hoạt động chính sách nhằm giải quyết những hạn chế trọng điểm của các nước thành viên đang phát triển						
	Khoản vay PBL truyền thống (bao gồm cho vay PBL hoặc cho vay PBL theo chương trình)	15 năm	3 năm	(i) Lãi suất cơ bản cố định hoặc thả nổi (lãi suất thả nổi: SOFR 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc TONA 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc EURIBOR 6 tháng hay một mức chuẩn lãi suất thả nổi tương ứng); (ii) Chênh lệch hợp đồng: 0.50%; (iii) Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động (Áp dụng từ ngày 1/7/2023 đến 31/12/2023: 0.22% với USD, (-0.35%) với JPY; 0.4% với Euro, 0.52% với NZD. Mức Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động sẽ được ADB điều chỉnh 6 tháng 1 lần; và (iv) Phụ phí kỳ hạn dựa vào kỳ hạn trung bình của khoản vay (bằng 0 đối với khoản vay có kỳ hạn trung bình dưới hoặc bằng 13 năm; 0.10%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 13 đến 16 năm, hoặc 0.20%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 16-19 năm)*	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có thể là trung gian. Có thể thay đổi đồng tiền vay trong thời hạn khoản vay.	Phí cam kết: 0.15%/năm tính theo số tiền chưa được giải ngân	Bên vay có thể lựa chọn các hình thức trả nợ gốc khác nhau - Trả nợ theo kỳ với mức chiết khấu cố định - Trả nợ 1 lần - Trả nợ định kỳ với số tiền cố định

Số tt	Hình thức vay	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất	Đồng tiền vay	Các loại phí	Trả nợ gốc
				Thả nổi			
	Cho vay dự phòng thiên tai (CDF)	15 năm	3 năm	(i) Lãi suất cơ bản cố định hoặc thả nổi (lãi suất thả nổi: SOFR 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc TONA 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc EURIBOR 6 tháng hay một mức chuẩn lãi suất thả nổi tương ứng); (ii) Chênh lệch hợp đồng: 0.50%; (iii) Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động (Áp dụng từ ngày 1/7/2023 đến 31/12/2023: 0.22% với USD; (-0.35%) với JPY; 0.4% với Euro; 0.52% với NZD. Mức Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động sẽ được ADB điều chỉnh 6 tháng 1 lần; và (iv) Phụ phí kỳ hạn tùy thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay (bằng 0 đối với khoản vay có kỳ hạn trung bình dưới hoặc bằng 13 năm; 0.10%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 13 đến 16 năm, hoặc 0.20%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 16-19 năm)*	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có thể thu xếp. Có thể thay đổi đồng tiền vay trong thời hạn khoản vay.	Không có phí cam kết với các khoản vay dự phòng thiên tai, nhưng có phí thu xếp trả cho nguồn vốn đã cam kết và có lựa chọn về giá như sau: 1. Lựa chọn 1: Vốn cam kết: ADB sẽ cung cấp thêm vốn trên số vốn mà quốc gia thành viên được phân bổ thông thường trong tương hợp có thiên tai (i) Phí thu xếp: 0.25% (của tổng số vốn chưa được giải ngân) (ii) Phí tái tục (3 năm 1 lần): 0.25% (của tổng số vốn chưa được giải ngân) 2. Lựa chọn 2: Vốn chưa phân bổ: Các nước thành viên tái phân bổ trong phạm vi số vốn phân bổ thông thường khi có thiên tai (i) Phí thu xếp: 0.10% tại thời điểm có cam kết (ii) Phí tái tục: 0.25% (của số vốn chưa giải ngân, nếu đã cam kết)	1. Lịch trình trả nợ theo cam kết - Trả nợ theo kỳ với mức chiết khấu cố định - Trả nợ 1 lần - Trả nợ định kỳ với số tiền cố định - Trả nợ theo nhu cầu của khách hàng 2. Lịch trình trả nợ theo kết quả giải ngân
	Bảo lãnh dựa trên ngân sách (PBG) cho phép ADB chịu rủi ro thương mại / hoặc chính trị phát sinh trong khoản nợ với 1 đối tác tài chính khác. Các khoản bảo lãnh có thể không có điều kiện hoặc được thực hiện dưới hình thức bảo lãnh tín dụng hoặc bảo lãnh rủi ro chính trị	Thời hạn phụ thuộc vào rủi ro và các điều kiện thị trường; và không được vượt quá thời hạn của một khoản vay OCR thông thường của ADB; và có thể được điều chỉnh thường xuyên. Không có thời hạn tối thiểu	NA	NA	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có thể thu xếp, hoặc đồng nội tệ trong tương hợp đặc biệt.	Đối với khoản bảo lãnh theo chính sách, phí bảo lãnh sẽ tương ứng với mức chênh lệch lãi suất chuẩn của khoản cho vay hỗ trợ chính sách theo nguồn vốn OCR thông thường. Phí bảo lãnh có thể được điều chỉnh nếu khoản bảo lãnh được xây dựng có những tác động quan trọng đến các rủi ro gây ra cho ADB	Trả nợ định kỳ với số tiền cố định
	Cho vay hỗ trợ ngân sách đặc biệt	Thời hạn khoản vay 5-8 năm	3 năm	(i) Lãi suất cơ bản cố định hoặc thả nổi (lãi suất thả nổi: SOFR 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc TONA 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc EURIBOR 6 tháng hay một mức chuẩn lãi suất thả nổi tương ứng); (ii) Chênh lệch hợp đồng: 0.50%; (iii) Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động (Áp dụng từ ngày 1/7/2023 đến 31/12/2023: 0.22% với USD; (-0.35%) với JPY; 0.4% với Euro; 0.52% với NZD. Mức Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động sẽ được ADB điều chỉnh 6 tháng 1 lần	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có thể thu xếp. Có thể thay đổi đồng tiền vay trong thời hạn khoản vay.	Phí cam kết: 0.75%/năm tính theo số tiền chưa được giải ngân	Hên vay có thể lựa chọn các hình thức trả nợ gốc khác nhau - Trả nợ theo kỳ với mức chiết khấu cố định - Trả nợ 1 lần - Trả nợ theo nhu cầu của khách hàng
	Cho vay hỗ trợ khủng hoảng (CSF)	7 năm	3 năm	(i) Lãi suất cơ bản cố định hoặc thả nổi (lãi suất thả nổi: SOFR 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc TONA 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc EURIBOR 6 tháng hay một mức chuẩn lãi suất thả nổi tương ứng); (ii) Chênh lệch hợp đồng: 0.50%; (iii) Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động (Áp dụng từ ngày 1/7/2023 đến 31/12/2023: 0.22% với USD; (-0.35%) với JPY; 0.4% với Euro; 0.52% với NZD. Mức Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động sẽ được ADB điều chỉnh 6 tháng 1 lần	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có thể thu xếp. Có thể thay đổi đồng tiền vay trong thời hạn khoản vay.	Phí cam kết: 0.15%/năm tính theo số tiền chưa được giải ngân	Bên vay có thể lựa chọn các hình thức trả nợ gốc khác nhau - Trả nợ theo kỳ với mức chiết khấu cố định - Trả nợ 1 lần - Trả nợ theo nhu cầu của khách hàng

Số tt	Hình thức vay	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất	Đồng tiền vay	Các loại phí	Trả nợ gốc
				Thả nổi			
7	Chương trình cho vay phát triển ngành (SDP) kết hợp cho vay hỗ trợ ngân sách (PBL) và cho vay đầu tư trong 1 khoản vay	Cấu phần PBL: 15 năm Cấu phần đầu tư: Linh hoạt, tùy thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay lên đến 19 năm	Cấu phần PBL: 3 năm Cấu phần đầu tư: Linh hoạt, tùy thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay lên đến 19 năm	(i) Lãi suất cơ bản cố định hoặc thả nổi (lãi suất thả nổi: SOFR 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc TONA 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc EURIBOR 6 tháng hay một mức chuẩn lãi suất thả nổi tương ứng); (ii) Chênh lệch hợp đồng: 0.50%; (iii) Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động (Áp dụng từ ngày 1/7/2023 đến 31/12/2023: 0.22% với USD; (-0.35%) với JPY; 0.4% với Euro; 0.52% với NZD. Mức Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động sẽ được ADB điều chỉnh 6 tháng 1 lần; và (iv) Phụ phí kỳ hạn tùy thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay (bảng 0 đối với khoản vay có kỳ hạn trung bình dưới hoặc bằng 13 năm; 0.10%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 13 đến 16 năm, hoặc 0.20%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 16-19 năm)*	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có thể thu xếp. Có thể thay đổi đồng tiền vay trong thời hạn khoản vay.	Phí cam kết: 0.15%/năm tính theo số tiền chưa được giải ngân	Bên vay có thể lựa chọn các hình thức trả nợ gốc khác nhau: - Trả nợ theo kỳ với mức chiết khấu cố định - Trả nợ 1 lần - Trả nợ định kỳ với số tiền cố định - Trả nợ theo nhu cầu của khách hàng
8	Cho vay dựa trên kết quả (RBL) RBL hỗ trợ các chương trình của chính phủ nhằm đạt được các kết quả mục tiêu được thiết kế dưới góc độ của người hưởng lợi. Vốn được giải ngân khi đạt được các kết quả đa thống nhất của chương trình và các kết quả này đều được xác thực.	Linh hoạt, tùy thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay lên đến 19 năm	Linh hoạt, tùy thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay lên đến 19 năm	(i) Lãi suất cơ bản cố định hoặc thả nổi (lãi suất thả nổi: SOFR 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc TONA 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc EURIBOR 6 tháng hay một mức chuẩn lãi suất thả nổi tương ứng); (ii) Chênh lệch hợp đồng: 0.50%; (iii) Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động (Áp dụng từ ngày 1/7/2023 đến 31/12/2023: 0.22% với USD; (-0.35%) với JPY; 0.4% với Euro; 0.52% với NZD. Mức Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động sẽ được ADB điều chỉnh 6 tháng 1 lần; và (iv) Phụ phí kỳ hạn tùy thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay (bảng 0 đối với khoản vay có kỳ hạn trung bình dưới hoặc bằng 13 năm; 0.10%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 13 đến 16 năm, hoặc 0.20%/năm với khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 16-19 năm)*	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có thể thu xếp. Có thể thay đổi đồng tiền vay trong thời hạn khoản vay.	Phí cam kết: 0.15%/năm tính theo số tiền chưa được giải ngân	Bên vay có thể lựa chọn các hình thức trả nợ gốc khác nhau: - Trả nợ theo kỳ với mức chiết khấu cố định - Trả nợ 1 lần - Trả nợ định kỳ với số tiền cố định - Trả nợ theo nhu cầu của khách hàng
9	Cho vay tài trợ tính sẵn sàng của dự án (PRF). Hình thức này hỗ trợ việc chuẩn bị dự án và các hoạt động thiết kế cho dự án đầu tư của ADB		3 năm	(i) Lãi suất cơ bản cố định hoặc thả nổi (lãi suất thả nổi: SOFR 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc TONA 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc EURIBOR 6 tháng hay một mức chuẩn lãi suất thả nổi tương ứng); (ii) Chênh lệch hợp đồng: 0.50%; (iii) Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động (Áp dụng từ ngày 1/7/2023 đến 31/12/2023: 0.22% với USD; (-0.35%) với JPY; 0.4% với Euro; 0.52% với NZD. Mức Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động sẽ được ADB điều chỉnh 6 tháng 1 lần	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có thể thu xếp. Có thể thay đổi đồng tiền vay trong thời hạn khoản vay.	Không có	Trả nợ định kỳ với số tiền cố định
10	Cho vay tài trợ các khoản chi tiêu nhỏ (SEFF)	Thời hạn khoản vay cố định 5 năm cho những cam kết mới	NA	(i) Lãi suất cơ bản cố định hoặc thả nổi (lãi suất thả nổi: SOFR 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc TONA 6 tháng tính gộp cuối kỳ hoặc EURIBOR 6 tháng hay một mức chuẩn lãi suất thả nổi tương ứng); (ii) Chênh lệch hợp đồng: 0.30%; (iii) Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động (Áp dụng từ ngày 1/7/2023 đến 31/12/2023: 0.22% với USD; (-0.35%) với JPY; 0.4% với Euro; 0.52% với NZD. Mức Phụ phí giảm trừ tính trên chi phí vốn huy động sẽ được ADB điều chỉnh 6 tháng 1 lần	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có thể thu xếp. Có thể thay đổi đồng tiền vay trong thời hạn khoản vay.	Phí thu xếp khoản vay 0.15% trên tổng khoản vay.	Trả nợ 1 lần (tức là lãi cả số tiền gốc và lãi của mỗi hoạt động sẽ được trả vào năm thứ 5 kể từ khi cam kết hoạt động).

Số tt	Hình thức vay	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất	Đồng tiền vay	Các loại phí	Trả nợ gốc
				Thả nổi			
11	Hỗ trợ kỹ thuật (TA) viện trợ không hoàn lại dùng để (i) hỗ trợ xây dựng năng lực và tư vấn chính sách, thực hiện các nghiên cứu phát triển; (ii) chuẩn bị nâng cao tính sẵn sàng và cung cấp tư vấn chính sách cho dự án đi kèm; (iii) xây dựng dự án PPP và (iv) hỗ trợ thực hiện các sản phẩm đầu ra hoặc giảm thiểu rủi ro của các dự án đang diễn ra. TA có thể dành riêng cho một nước cụ thể, hoặc TA của cả vùng.	NA	NA	NA	NA	NA	NA

* Kỳ hạn trung bình của khoản vay có mức cao nhất là 19 năm. Một khoản vay OCR thông thường có kỳ hạn 25 năm, 5 năm ân hạn và trả nợ theo phương thức trả đều có kỳ hạn trung bình của khoản vay là 15.25 năm và mức phụ phí kỳ hạn là 0.10% được áp dụng. Khoản vay OCR thông thường có kỳ hạn 20 năm, 5 năm ân hạn và trả nợ theo phương thức trả đều có kỳ hạn trung bình của khoản vay là 15.75 năm và mức phụ phí kỳ hạn là 0% sẽ được áp dụng.

Link tra cứu SORF:

<https://www.newyorkfed.org/markets/reference-rates/sofr-averages-and-index>

THE ASIAN DEVELOPMENT BANK'S SOVEREIGN LENDING AND GRANT MODALITIES

TERMS AND CONDITIONS

No.	Modality	Loan Maturity (number of years)	Grace Period (number of years)	Interest rate	Currency Options	Fees	Principal Repayment
				Variable			
Viet Nam belongs to Group C Countries (Subgroup C1) from 1 January 2019. Viet Nam is entitled to access regular ordinary capital resources (OCR).							
1	Project Loan will finance a stand-alone investment with a defined scope and tangible outputs. It provides direct financial assistance to sovereign projects as well as eligible privately held, state-owned, or subsovereign entities	Flexible, subject to average loan maturity up to 19 years	Flexible, subject to average loan maturity up to 19 years	(i) Fixed or floating cost base rate (for floating rate: 6-month SOFR compounded in arrears, or 6-month TONA compounded in arrears or 6-month EURIBOR or the relevant floating rate benchmark); (ii) Contractual spread: 0.50%; (iii) Rebate/surcharge on funding cost margin (Applicable from 1 July 2023 to 31 December 2023: 0.22% for USD; (-0.35%) for JPY; 0.4% for Euro; 0.52% for NZD. The rebate/surcharge on funding cost margin will be adjusted by ADB every 6 months); and (iv) Maturity premium based on average loan maturity (Zero for loans with average maturity of less than or equal to 13 years, 0.10% p.a. with average maturity of more than 13 to 16 years, or 0.20% p.a. for loans with average maturity of more than 16 years to 19 years)*	USD, Euro, JPY, other currencies in which ADB can efficiently intermediate, or local currencies in special circumstances. Option to change currency during loan period (with exceptions)	Commitment charge: 0.15% per annum based on undisbursed balance	Borrowers can choose from a range of repayment methods: - Annuitly-style repayment - Straight-line repayment - Bullet repayment - Custom-tailored repayment
2	Sector Loan will finance a part of the sector investment that has been planned by the borrowing government, the sector loan assists in the development of a specific sector or subsector in DMCs. The modality is expected to improve sector policies and strengthen institutional capacity.	Flexible, subject to average loan maturity up to 19 years	Flexible, subject to average loan maturity up to 19 years	(i) Fixed or floating cost base rate (for floating rate: 6-month SOFR compounded in arrears, or 6-month TONA compounded in arrears or 6-month EURIBOR or the relevant floating rate benchmark); (ii) Contractual spread: 0.50%; (iii) Rebate/surcharge on funding cost margin (Applicable from 1 July 2023 to 31 December 2023: 0.22% for USD; (-0.35%) for JPY; 0.4% for Euro; 0.52% for NZD. The rebate/surcharge on funding cost margin will be adjusted by ADB every 6 months); and (iv) Maturity premium based on average loan maturity (Zero for loans with average maturity of less than or equal to 13 years, 0.10% p.a. with average maturity of more than 13 to 16 years, or 0.20% p.a. for loans with average maturity of more than 16 years to 19 years)*	USD, Euro, JPY, other currencies in which ADB can efficiently intermediate, or local currencies in special circumstances. Option to change currency during loan period (with exceptions).	Commitment charge: 0.15% per annum based on undisbursed balance	Borrowers can choose from a range of repayment methods: - Annuitly-style repayment - Straight-line repayment - Bullet repayment - Custom-tailored repayment
3	Financial Intermediation Loan (FIL) provides financing to eligible participating financial intermediaries for onlending to sub-borrowers at their own credit risk.	Flexible, within a period of 15 years	Flexible, up to 3 years	(i) Fixed or floating cost base rate (for floating rate: 6-month SOFR compounded in arrears, or 6-month TONA compounded in arrears or 6-month EURIBOR or the relevant floating rate benchmark); (ii) Contractual spread: 0.50%; (iii) Rebate/surcharge on funding cost margin (Applicable from 1 July 2023 to 31 December 2023: 0.22% for USD; (-0.35%) for JPY; 0.4% for Euro; 0.52% for NZD. The rebate/surcharge on funding cost margin will be adjusted by ADB every 6 months); and (iv) Maturity premium based on average loan maturity (Zero for loans with average maturity of less than or equal to 13 years, 0.10% p.a. with average maturity of more than 13 to 16 years, or 0.20% p.a. for loans with average maturity of more than 16 years to 19 years)*	USD, Euro, JPY, other currencies in which ADB can efficiently intermediate, or local currencies in special circumstances. Option to change currency during loan period	Commitment charge: 0.15% per annum based on undisbursed balance	1. Commitment-linked Repayment Schedule - annuitly-type repayment - straight-line repayment - bullet repayment - custom-tailored repayment 2. Disbursement-linked Repayment Schedule
4	Emergency Assistance Loan (EAL) supports rapid approval of financing to help rebuild high-priority physical assets and restore economic, social, and governance activities after disasters and emergencies. It is an instrument for emergency support approved in the aftermath of disasters triggered by natural hazards, health emergencies, food insecurity, technological and industrial accidents, and post-conflict situations	Flexible, subject to average loan maturity up to 19 years	Flexible, subject to average loan maturity up to 19 years	(i) Fixed or floating cost base rate (for floating rate: 6-month SOFR compounded in arrears, or 6-month TONA compounded in arrears or 6-month EURIBOR or the relevant floating rate benchmark); (ii) Contractual spread: 0.50%; (iii) Rebate/surcharge on funding cost margin (Applicable from 1 July 2023 to 31 December 2023: 0.22% for USD; (-0.35%) for JPY; 0.4% for Euro; 0.52% for NZD. The rebate/surcharge on funding cost margin will be adjusted by ADB every 6 months); and (iv) Maturity premium based on average loan maturity (Zero for loans with average maturity of less than or equal to 13 years, 0.10% p.a. with average maturity of more than 13 to 16 years, or 0.20% p.a. for loans with average maturity of more than 16 years to 19 years)*	USD, Euro, JPY, other currencies in which ADB can efficiently intermediate, or local currencies in special circumstances. Option to change currency during loan period	Commitment charge: 0.15% per annum based on undisbursed balance	Borrowers can choose from a range of repayment methods: - Annuitly-style repayment - Straight-line repayment - Bullet repayment - Custom-tailored repayment

No.	Modality	Loan Maturity (number of years)	Grace Period (number of years)	Interest rate	Currency Options	Fees	Principal Repayment
				Variable			
5	Multitranche Financing Facility supports large, long-lasting investment programs	The MFF maximum availability period is 10 years from the MFF approval. This can be converted to loans (as project, sector, or financial intermediation loans), guarantees (as partial credit or partial risk guarantees), and cofinancing administered by ADB that carry standard ADB financial terms - Project/sector loan Flexible, subject to average loan maturity up to 19 years - Financial intermediation Flexible, within a period of 15 years	- Project/sector loan Flexible, subject to average loan maturity up to 19 years - Financial intermediation Flexible, up to 3 years	(i) Fixed or floating cost base rate (for floating rate: 6-month SOFR compounded in arrears, or 6-month TONA compounded in arrears or 6-month EURIBOR or the relevant floating rate benchmark); (ii) Contractual spread: 0.50%; (iii) Rebate/surcharge on funding cost margin (Applicable from 1 July 2023 to 31 December 2023: 0.22% for USD, (-0.35%) for JPY, 0.4% for Euro, 0.52% for NZD. The rebate/surcharge on funding cost margin will be adjusted by ADB every 6 months); and (iv) Maturity premium based on average loan maturity (Zero for loans with average maturity of less than or equal to 13 years; 0.10% p.a. with average maturity of more than 13 to 16 years, or 0.20% p.a. for loans with average maturity of more than 16 years to 19 years)*	USD, Euro, JPY, plus other currencies in which ADB can efficiently intermediate. Option to change currency during loan period	Commitment charge: 0.15% per annum based on undisbursed balance	Borrowers can choose from a range of repayment methods: - Annuity-style repayment - Straight-line repayment - Bullet repayment - Custom-tailored repayment
6 Policy-Based Lending (PBL) supports policy reform by focusing on policy actions that address critical constraints in DMCs							
	Conventional PBL (including stand-alone PBL and programmatic approach PBL)	15 years	3 years	(i) Fixed or floating cost base rate (for floating rate: 6-month SOFR compounded in arrears, or 6-month TONA compounded in arrears or 6-month EURIBOR or the relevant floating rate benchmark); (ii) Contractual spread: 0.50%; (iii) Rebate/surcharge on funding cost margin (Applicable from 1 July 2023 to 31 December 2023: 0.22% for USD, (-0.35%) for JPY, 0.4% for Euro, 0.52% for NZD. The rebate/surcharge on funding cost margin will be adjusted by ADB every 6 months); and (iv) Maturity premium based on average loan maturity (Zero for loans with average maturity of less than or equal to 13 years; 0.10% p.a. with average maturity of more than 13 to 16 years, or 0.20% p.a. for loans with average maturity of more than 16 years to 19 years)*	USD, Euro, JPY, plus other currencies in which ADB can efficiently intermediate. Option to change currency during loan period.	Commitment charge: 0.15% per annum based on undisbursed balance	Borrowers can choose from a range of repayment methods: - Annuity-style repayment - Straight-line repayment - Custom-tailored repayment
	Contingent disaster financing (CDF)	15 years	3 years	(i) Fixed or floating cost base rate (for floating rate: 6-month SOFR compounded in arrears or 6-month TONA compounded in arrears or 6-month EURIBOR or the relevant floating rate benchmark); (ii) Contractual spread: 0.50%; (iii) Rebate/surcharge on funding cost margin (Applicable from 1 July 2023 to 31 December 2023: 0.22% for USD; (-0.35%) for JPY; 0.4% for Euro; 0.52% for NZD. The rebate/surcharge on funding cost margin will be adjusted by ADB every 6 months); and (iv) Maturity premium based on average loan maturity (Zero for loans with average maturity of less than or equal to 13 years; 0.10% p.a. with average maturity of more than 13 to 16 years, or 0.20% p.a. for loans with average maturity of more than 16 years to 19 years)*	USD, Euro, JPY, plus other currencies in which ADB can efficiently intermediate. Option to change currency during loan period	There is no commitment charge for CDF loans, but a front-end fee is required for the resource commitment and pricing options: 1. Option 1: Committed capital. ADB provides additional resources above DMC's regular allocation in the event of a disaster (i) Front-end fee: 0.25% (of undisbursed amount) (ii) Renewal fee (every 3 years): 0.25% (of undisbursed amount) 2. Option 2: Unallocated capital. DMC's reallocate resources from within their regular allocation in the event of a disaster (i) Front-end fee: 0.10% at time of fund commitment (ii) Renewal fee: 0.25% (of undisbursed amount, if committed)	1. Commitment-linked Repayment Schedule - annuity-type repayment - straight-line repayment - bullet repayment - custom-tailored repayment 2. Disbursement-linked Repayment Schedule
	Policy-based guarantee (PBG) allow ADB to assume commercial and/or political risks arising under debt instruments provided by other financing partners. Guarantees may be unconditional or conditional and take the form of credit guarantees or political risk guarantees	Tenor is subject to risk considerations and market conditions and should not exceed the maximum tenor of ADB's OCR lending operations, as may be adjusted from time to time. There is no minimum tenor.	NA	NA	USD, Euro, JPY, other currencies in which ADB can efficiently intermediate, or local currencies in special circumstances	For PBG, the guarantee fee will be equivalent to the standard interest spread for PBL under regular OCR. A guarantee fee may be adjusted if the guarantee takes a certain structure that has significant implications on effective risk exposure for ADB	- Straight-line repayment

No.	Modality	Loan Maturity (number of years)	Grace Period (number of years)	Interest rate	Currency Options	Fees	Principal Repayment
				Variable			
	<i>Special PBL</i>	<i>Loan-term 5-8 years</i>	<i>3 years</i>	(i) <i>Fixed or floating cost base rate (for floating rate: 6-month SOFR compounded in arrears, or 6-month TONA compounded in arrears or 6-month EURIBOR or the relevant floating rate benchmark),</i> (ii) <i>Contractual spread: 2.00%; and</i> (iii) <i>Rebate/surcharge on funding cost margin (Applicable from 1 July 2023 to 31 December 2023: 0.22% for USD; (-0.35%) for JPY; 0.4% for Euro; 0.52% for NZD. The rebate/surcharge on funding cost margin will be adjusted by ADB every 6 months)</i>	USD, Euro, JPY, plus other currencies in which ADB can efficiently intermediate. Option to change currency during loan period	Commitment fee: 0.75% per annum based on undisbursed balance	Borrowers can choose from a range of repayment methods: - Annuity-style repayment - Straight-line repayment - Custom-tailored repayment
	<i>Countercyclical Support Facility (CSF)</i>	<i>7 years</i>	<i>3 years</i>	(i) <i>Fixed or floating cost base rate (for floating rate: 6-month SOFR compounded in arrears, or 6-month TONA compounded in arrears or 6-month EURIBOR or the relevant floating rate benchmark),</i> (ii) <i>Contractual spread: 0.75%; and</i> (iii) <i>Rebate/surcharge on funding cost margin (Applicable from 1 July 2023 to 31 December 2023: 0.22% for USD; (-0.35%) for JPY; 0.4% for Euro; 0.52% for NZD. The rebate/surcharge on funding cost margin will be adjusted by ADB every 6 months)</i>	USD, Euro, JPY, plus other currencies in which ADB can efficiently intermediate. Option to change currency during loan period	Commitment fee: 0.15% per annum based on undisbursed balance	Borrowers can choose from a range of repayment methods: - Annuity-style repayment - Straight-line repayment - Custom-tailored repayment
7	<i>Sector Development Program (SDP) combines a PBL component and investment component in one program</i>	PBL component: 15 years Investment component: Flexible, subject to average loan maturity up to 19 years	PBL component: 3 years Investment component: Flexible, subject to average loan maturity up to 19 years	(i) <i>Fixed or floating cost base rate (for floating rate: 6-month SOFR compounded in arrears, or 6-month TONA compounded in arrears or 6-month EURIBOR or the relevant floating rate benchmark),</i> (ii) <i>Contractual spread: 0.50%;</i> (iii) <i>Rebate/surcharge on funding cost margin (Applicable from 1 July 2023 to 31 December 2023: 0.22% for USD; (-0.35%) for JPY; 0.4% for Euro; 0.52% for NZD. The rebate/surcharge on funding cost margin will be adjusted by ADB every 6 months); and</i> (iv) <i>Maturity premium based on average loan maturity (Zero for loans with average maturity of less than or equal to 13 years, 0.10% p.a. with average maturity of more than 13 to 16 years, or 0.20% p.a. for loans with average maturity of more than 16 years to 19 years)⁸</i>	USD, Euro, JPY, plus other currencies in which ADB can efficiently intermediate. Option to change currency during loan period	Commitment charge: 0.15% per annum based on undisbursed balance	Borrowers can choose from a range of repayment methods: - Annuity-style repayment - Straight-line repayment - Bullet repayment - Custom-tailored repayment
8	<i>Results-Based Lending (RBL)</i> <i>RBL supports government-owned programs and the delivery of their intended results, which are defined from the standpoint of beneficiaries. Funds are disbursed when agreed program results are achieved and have been verified</i>	Flexible, subject to average loan maturity up to 19 years	Flexible, subject to average loan maturity up to 19 years	(i) <i>Fixed or floating cost base rate (for floating rate: 6-month SOFR compounded in arrears, or 6-month TONA compounded in arrears or 6-month EURIBOR or the relevant floating rate benchmark),</i> (ii) <i>Contractual spread: 0.50%;</i> (iii) <i>Rebate/surcharge on funding cost margin (Applicable from 1 July 2023 to 31 December 2023: 0.22% for USD; (-0.35%) for JPY; 0.4% for Euro; 0.52% for NZD. The rebate/surcharge on funding cost margin will be adjusted by ADB every 6 months); and</i> (iv) <i>Maturity premium based on average loan maturity (Zero for loans with average maturity of less than or equal to 13 years, 0.10% p.a. with average maturity of more than 13 to 16 years, or 0.20% p.a. for loans with average maturity of more than 16 years to 19 years)⁸</i>	USD, Euro, JPY, plus other currencies in which ADB can efficiently intermediate. Option to change currency during loan period	Commitment charge: 0.15% per annum based on undisbursed balance	Borrowers can choose from a range of repayment methods: - Annuity-style repayment - Straight-line repayment - Bullet repayment - Custom-tailored repayment
9	<i>Project Readiness Financing (PRF) will finance project preparation and design activities for investments that are expected to be financed under an ensuing ADB project(s).</i>		3 years	(i) <i>Fixed or floating cost base rate (for floating rate: 6-month SOFR compounded in arrears, or 6-month TONA compounded in arrears or 6-month EURIBOR or the relevant floating rate benchmark),</i> (ii) <i>Contractual spread: 0.50%; and</i> (iii) <i>Rebate/surcharge on funding cost margin (Applicable from 1 July 2023 to 31 December 2023: 0.22% for USD; (-0.35%) for JPY; 0.4% for Euro; 0.52% for NZD. The rebate/surcharge on funding cost margin will be adjusted by ADB every 6 months)</i>	USD, Euro, JPY, plus other currencies in which ADB can efficiently intermediate. Option to change currency during loan period	None	- Straight-line repayment

No.	Modality	Loan Maturity (number of years)	Grace Period (number of years)	Interest rate	Currency Options	Fees	Principal Repayment
				Variable			
10	Small Expenditure Financing Facility (SEFF)	fixed facility period of 5 years for new commitments	NA	(i) Fixed or floating cost base rate (for floating rate: 6-month SOFR compounded in arrears, or 6-month TONA compounded in arrears or 6-month EURIBOR or the relevant floating rate benchmark); (ii) Contractual spread 0.30%; and (iii) Rebate/surcharge on funding cost margin (Applicable from 1 July 2023 to 31 December 2023: 0.22% for USD; (-0.35%) for JPY; 0.4% for Euro; 0.52% for NZD. The rebate/surcharge on funding cost margin will be adjusted by ADB every 6 months)	USD, Euro, JPY, plus other currencies in which ADB can efficiently intermediate Option to change currency during loan period	Front-end fee of 0.15% on the facility amount	Bullet repayment (i.e., all principals and interest of each activity will be repaid in the 5th year from the commitment of the activity)
11	Technical Assistance (TA) Grant can be used for (i) providing capacity development and policy advice and conducting research and development, (ii) preparing, enhancing readiness, developing capacity, and providing policy advice for one or more ensuing projects; (iii) developing one or more specific PPP projects; and (iv) helping deliver outputs or mitigating project risks under one or more ongoing projects TAs can be GMC-specific or regional	NA	NA	NA	NA	NA	NA

* The average loan maturity is subject to a limit of 19 years. A regular OCR loan with a 25-year maturity, 5-year grace period and straight-line repayment (equal repayment) has an average loan maturity of 15.25 years and a maturity premium of 0.10% is applied. A regular OCR loan with a 20-year maturity, 5-year grace period and straight-line repayment (equal repayment) has an average loan maturity of 12.75 years and a maturity premium of 0% is applied.

SOFR index derived from Fed NY website

<https://www.newyorkfed.org/markets/reference-rates/sofr-averages-and-index>

ĐIỀU KIỆN VAY CỦA NGÂN HÀNG TÁI THIẾT ĐỨC

Nhà tài trợ	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất		Đồng tiền vay	Các loại phí	Ghi chú
			Cố định	Thả nổi			
Đức							
<i>Vay tiêu chuẩn (sau khi tốt nghiệp IDA)</i>	30	10	2.0%/năm		EUR	Phí cam kết 0.25%	Giới hạn với một số lĩnh vực ưu tiên theo thỏa thuận của Chính phủ Đức và Việt Nam.
<i>Vay phát triển</i>	Tối đa 15 năm	Tối đa 5 năm		EURIBOR/LIBOR 6 tháng cộng lãi lẽ. Theo bản chào mời nhất, lãi suất là EURIBOR 6 tháng + 0,26%. Lãi suất thả nổi có thể chuyển thành lãi suất cố định sau khi toàn bộ khoản vay đã giải ngân hết.	EUR/USD	Phí cam kết 0.25%; Phí quản lý: 0.3% tính trên trị giá khoản vay được trả trong vòng 3 tháng sau khi ký kết Hiệp định vay.	- Giới hạn với một số lĩnh vực ưu tiên theo thỏa thuận của Chính phủ Đức và Việt Nam. - Có thể có quy định về điều khoản bồi thường nếu bên vay trả nợ trước hạn hoặc khoản vay không được sử dụng hết. - Lãi suất phụ thuộc vào trị giá khoản vay và chi phí huy động của KfW trên thị trường vốn.
<i>Vay xúc tiến</i>	Tối đa 15 năm	Tối đa 5 năm		- EURIBOR 6 tháng cộng lãi lẽ (vay EUR). Theo bản chào gần nhất cho dự án cụ thể, mức lãi lẽ là 175 điểm cơ sở.	EUR/USD	Phí cam kết 0.25%; Phí quản lý: 0.3% tính trên trị giá khoản vay được trả trong vòng 3 tháng sau khi ký kết Hiệp định vay.	- Có thể có quy định về điều khoản bồi thường nếu bên vay trả nợ trước hạn hoặc khoản vay không được sử dụng hết. Tuy nhiên, điều khoản bồi thường không áp dụng trong trường hợp lãi suất thả nổi. - Lãi suất phụ thuộc vào trị giá khoản vay và chi phí huy động của KfW trên thị trường vốn.

KfW's TERMS AND CONDITIONS

Donors	Loan maturity (year)	Grace period (year)	Interest rate		Currency	Fee	Remark
			Fixed	Variable			
KfW							
<i>Standard loan (after IDA graduation)</i>	30	10	2.0% per annum		EUR	Commitment fee: 0.25%	Limited to priority sectors agreed upon between governments of Germany and Vietnam
<i>Development Loans</i>	Up to 15 years	up to 5 years		EURIBOR/LIBOR 6 months plus margin. According to the newest offer for a particular project, the interest rate is EURIBOR 6m + 0.26%. Variable interest rates may be changed to fixed rates after full disbursement of the loan.	EUR/USD	Commitment fee: 0.25% Management fee: 0.3% of loan amount, payable within 3 months since the signing date of loan agreement.	- Limited to priority sectors agreed upon between governments of Germany and Vietnam. - Compensation may have to be paid by the borrower in case the loan is repaid prematurely or not fully utilized. - Interest rates depend on loan size and refinancing costs of KfW in the capital market.
<i>Promotional loans</i>	up to 15 years	up to 5 years		- EURIBOR 6 months + margin (loan in EUR). According to the newest offer for a particular project, margin is 175 bp.	EUR/USD	Commitment fee: 0.25% Management fee: 0.3% of loan amount, payable within 3 months since the signing date of loan agreement.	- Compensation may have to be paid by the borrower in case the loan is repaid prematurely or not fully utilized. However, compensation will not be applied in case of variable interest rate. - Interest rates depend on loan size and refinancing costs of KfW in the capital market.

ĐIỀU KIỆN VAY CỦA CƠ QUAN PHÁT TRIỂN PHÁP

Nhà tài trợ	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất		Đồng tiền vay	Các loại phí	Ghi chú
			Cố định	Thả nổi			
AFD							
	20 năm	7 năm		Euribor 6 tháng - 0,13%/năm nhưng không thấp hơn hơn 0,25%/năm	EUR	- Phí cam kết là 0,35%/năm tính trên số tiền cam kết nhưng chưa giải ngân; - Phí thẩm cứu: 0,4%; - Phí trả nợ trước hạn: Lãi suất + 2,75%; - Phí hủy vốn (1,5% tính trên giá trị vốn hủy khi số tiền hủy vốn lớn hơn 15% tổng số vốn vay theo Thỏa thuận vay); - Phí trả nợ trước hạn (từ 0,4% đến 2,5% tính trên giá trị trả nợ trước hạn, tùy thuộc vào thời gian trả trước).	Thư D110 ngày 31/3/2023

AFD'S TERMS AND CONDITIONS

Donors	Loan maturity (year)	Grace period (year)	Interest rate		Currency	Fee	Remark
			Fixed	Variable			
AFD							
	20 years	7 years		Euribor 6 months- 13 bps (basic points), but no less than 0.25%/year	EUR	- The commitment fee: 0.35% per annum., calculated on unwithdrawn reserved amount (Facility). - The appraisal fee: 0.4%. - Late payment fee: interest rate + 2,75% - The cancellation indemnity: 1.5% per annum of the cancelled amount which accounts for more than 15% of the Facility. - Prepayment indemnity: from 0,4% to 2,5%	Letter No. D110 dated 31/3/2023

ĐIỀU KIỆN VAY CỦA JICA

Nhà tài trợ	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất		Đồng tiền vay	Các loại phí	Ghi chú
			Cố định (%/năm)	Thả nổi (TORF+... bp)			
JICA							Các điều kiện vay JICA trong bảng này là các điều kiện áp dụng đối với Việt Nam từ 01/10/2023
Khoản vay thông thường	40	10		TORF+110bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	30	10	1,8%/năm	TORF+90bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	25	7	1,65%/năm	TORF+80bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	20	6	1,45%/năm	TORF+70bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	15	5	1,2%/năm	TORF+60bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
Khoản vay theo điều kiện ưu đãi	40	10		TORF+90bp	JPY	Phí thu xếp khoản vay: Sau khi ký Hiệp định vay, phía Việt Nam phải trả một khoản phí thu xếp vốn bằng 0,2% trị giá khoản vay. Trong trường hợp dự án hoàn thành giải ngân đúng thời hạn (không phải gia hạn thời gian rút vốn), JICA sẽ hoàn trả lại một nửa phí thu xếp vốn (bằng 0,1% trị giá khoản vay)	Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	30	10	1,6%/năm	TORF+70bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	25	7	1,45%/năm	TORF+60bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	20	6	1,2%/năm	TORF+50bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	15	5	1,0%/năm	TORF+40bp	JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
Khoản vay STEP	40	10	0,3%/năm		JPY		Đấu thầu mua sắm bị ràng buộc
Khoản vay theo điều kiện ưu đãi đối với vốn vay tính năng kỹ thuật cao	30	10	0,85%/năm		JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	25	7	0,75%/năm		JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	20	6	0,65%/năm		JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	15	5	0,55%/năm		JPY		Đấu thầu mua sắm không bị ràng buộc
Khoản vay cho dịch vụ tư vấn	Giống với điều kiện của hạng mục chính của khoản vay		0,2%/năm		JPY		Giống với điều kiện của hạng mục chính của khoản vay

JICA'S TERMS AND CONDITIONS

Donors	Loan maturity (year)	Grace period (year)	Interest rate		Currency	Fee	Remark
			Fixed	Variable			
JICA							JICA's terms and conditions in the table are the current terms applied for Vietnam from 1/10/2023
General Terms	40	10		TORF+110bp	JPY	Front-end fee: 0.2% of the commitment amount, but the rate of 0.1% will retroactively be applied instead of 0.2% in the event that all disbursement is completed within the original disbursement period.	Untied conditions for procurement
	30	10	1,8%/năm	TORF+90bp	JPY		Untied conditions for procurement
	25	7	1,65%/năm	TORF+80bp	JPY		Untied conditions for procurement
	20	6	1,45%/năm	TORF+70bp	JPY		Untied conditions for procurement
	15	5	1,2%/năm	TORF+60bp	JPY		Untied conditions for procurement
Preferential Terms	40	10		TORF+90bp	JPY		Untied conditions for procurement
	30	10	1,6%/năm	TORF+70bp	JPY		Untied conditions for procurement
	25	7	1,45%/năm	TORF+60bp	JPY		Untied conditions for procurement
	20	6	1,2%/năm	TORF+50bp	JPY		Untied conditions for procurement
	15	5	1,0%/năm	TORF+40bp	JPY		Untied conditions for procurement
STEP	40	10	0,3%/năm		JPY		Tied conditions for procurement
Preferential Terms for High Specification	30	10	0,85%/năm		JPY		Untied conditions for procurement
	25	7	0,75%/năm		JPY		Untied conditions for procurement
	20	6	0,65%/năm		JPY		Untied conditions for procurement
	15	5	0,55%/năm		JPY		Untied conditions for procurement
Consulting Services	Same as those for main components		0,2%/năm		JPY		Same as those for main components

ĐIỀU KIỆN VAY CỦA NGÂN HÀNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀN QUỐC

Nhà tài trợ		Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)		Đồng tiền vay	Các loại phí	Ghi chú
				Cố định	Thả nổi			
KEXIM								Áp dụng đối với các khoản vay đề xuất sau từ năm 2022
Khoản vay EDCF (có ràng buộc về tư vấn HQ, không bao gồm khoản vay theo Chương trình) ^{1,6}								
Ràng buộc ^{2,3,4,5}		40	10	0.05%		KRW	Phí dịch vụ: 0.1% tính trên trị giá khoản giải ngân hoặc trị giá thư cam kết	
Không ràng buộc	Tiêu chuẩn	30	10	0.90%		KRW		
	Lựa chọn 1	25	7	0.70%		KRW		
	Lựa chọn 2	20	6	0.50%		KRW		
	Lựa chọn 3	15	5	0.30%		KRW		

1. Điều kiện vay này áp dụng cho các dự án thuê tuyến tư vấn Hàn Quốc.

2. Nhà cung cấp hợp lệ (hợp đồng xây lắp) theo điều kiện vay Ràng buộc như sau:

(i) Quốc tịch Hàn Quốc (bao gồm cả các pháp nhân được thành lập tại Hàn Quốc theo quy định của pháp luật của Hàn Quốc; sau đây sẽ được áp dụng giống nhau);

(ii) Các công ty nước ngoài, trong đó công dân của Hàn Quốc nắm giữ hơn 50% cổ phần và chi nhánh nước ngoài của một công ty nước ngoài mà công dân nước Hàn Quốc nắm quyền quản lý và thực hiện các hoạt động kinh doanh;

(iii) Liên doanh được thành lập bởi các công dân của Hàn Quốc và tổ chức thành lập phù hợp với luật và quy định của Việt Nam, trong đó công dân của Hàn Quốc nắm giữ hơn 50% cổ phần hoặc có quyền đưa ra quyết định chi phối.

(3) Đối với các dự án không thuê tuyến tư vấn Hàn Quốc (như các khoản vay thiết bị) theo điều kiện vay Ràng buộc, lãi suất và kỳ hạn tương ứng sẽ là 0,1% và 35 năm.

4. Đối với phần vốn vay sử dụng dịch vụ tư vấn của Hàn Quốc theo điều kiện vay Ràng buộc, lãi suất sẽ là 0%.

5. Khi Bên vay thực hiện hợp đồng mua sắm với doanh nghiệp Hàn Quốc Nhỏ và Vừa hoặc Công ty Lớn và Vừa theo điều kiện vay Ràng buộc, lãi suất ưu đãi áp dụng như sau:

(i) Trường hợp một hay nhiều SMEs của Hàn Quốc (bao gồm cả liên doanh được thành lập bởi các SMEs của Hàn Quốc) tham gia thực hiện hợp đồng, lãi suất không phần trăm (0%) sẽ được áp dụng;

(ii) Trường hợp một hay nhiều công ty vừa-lớn của Hàn Quốc (bao gồm liên doanh được thành lập bởi các Công ty vừa-lớn của Hàn Quốc) tham gia thực hiện hợp đồng, lãi suất bằng năm mươi phần trăm (50%) lãi suất hiện hành sẽ được áp dụng;

(iii) Trường hợp là Liên doanh hoặc công ty cổ phần, trong đó một hay nhiều SMEs của Hàn Quốc chiếm ít nhất 30% cổ phần tham gia thực hiện hợp đồng, lãi suất bằng năm mươi phần trăm (50%) lãi suất hiện hành sẽ được áp dụng.

6. Điều kiện vay ưu đãi hơn (lãi suất 0,01% và thời gian vay 40 năm, bao gồm 10 năm ân hạn) sẽ được áp dụng với các dự án ứng phó thảm họa khẩn cấp.

Khoản vay EDCF theo Chương trình							
Khoản vay thông thường	20	5	1.50%		KRW	Phí dịch vụ: 0.1% tính trên trị giá khoản giải ngân hoặc trị giá thư cam kết	
Khoản vay ưu đãi*	20	5	1.00%		KRW		
* Điều kiện ưu đãi sẽ áp dụng cho: (i) Các dự án thuộc lĩnh vực ưu tiên nhất do Chính phủ Hàn Quốc chỉ định. (ii) Các dự án ứng phó thảm họa khẩn cấp.							
Khoản vay EDPF (hoàn toàn không ràng buộc)							
Lựa chọn 1	25	7	1.20%		USD hoặc EUR	Phí quản lý: 0,4%/giá trị khoản vay	
Lựa chọn 2	20	5	1.00%		USD hoặc EUR	Phí quản lý: 0,3%/giá trị khoản vay	

(*) Ghi chú đối với khoản vay EDPF:

- Đối tượng tài trợ: Khoản vay hoàn toàn không ràng buộc, được ưu tiên để tài trợ cho các lĩnh vực có quy mô đầu tư tương đối lớn và có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển xã hội như giao thông, năng lượng, hạ tầng đô thị... Khoản vay này được linh hoạt lựa chọn giữa đồng tiền USD hoặc EUR và có thể hợp vốn với Quỹ Hợp tác Phát triển Kinh tế (EDCF) của Hàn Quốc để triển khai các dự án.
- Cách thức trả nợ gốc: Trả nợ đều theo kỳ bán niên sau thời gian ân hạn.
- Cách thức trả nợ lãi: Trả nợ theo kỳ bán niên tính theo dư nợ khoản vay.
- Lãi quá hạn: 2,0%/năm cộng với lãi suất.
- Phí trả trước hạn: Phí trả trước hạn tính trên khoản vay trả trước hạn (sẽ được thông báo sau).
- Các điều kiện khác:
 - Tất cả việc mua sắm hàng hóa và dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn được tài trợ từ Khoản vay đều đủ điều kiện bất kể quốc tịch của nhà cung cấp và / hoặc nhà tư vấn và quốc gia xuất xứ của hàng hóa và dịch vụ;
 - Các nhà cung cấp và/ hoặc nhà tư vấn cần thiết cho việc thực hiện dự án sẽ được lựa chọn thông qua đấu thầu cạnh tranh.

KEXIM'S TERMS AND CONDITIONS

Donors	Loan maturity (year)	Grace period (year)	Interest rate		Currency	Fee	Remark
			Fixed	Variable			
KEXIM							
EDCF Loan, tied, excluding EDCF Program Loan ^{1,6}							
Tied ^{2,3,4,5}		40	10	0.05%	KRW	Service charge:	
Untied	Standard	30	10	0.9%	KRW	0.1%/loan	
	Option 1	25	7	0.7%	KRW	amount or	
	Option 2	20	6	0.5%	KRW	commitment	
	Option 3	15	5	0.3%	KRW	amount	
1. This condition shall be applied to the projects hiring Korean consultants.							
2. Eligible suppliers under the Tied condition shall be as follows:							
(i) Nationals of the Republic of Korea (including juridical persons incorporated in the Republic of Korea in accordance with its laws; hereinafter the same shall apply);							
(ii) Foreign corporations in which nationals of the Republic of Korea hold more than fifty percent (50%) of shares as well as foreign subsidiaries of a foreign corporation of which nationals of the Republic of Korea reserve the management rights and are vested with the business performances;							
(iii) Consortiums built by nationals of the Republic of Korea with the corporations set up in accordance with the laws and regulations of the Borrower's country in which nationals of the Republic of Korea hold more than fifty percent (50%) of shares or have the de facto decision-making rights.							
3. For the projects not hiring Korean consultants (i.e. Equipment Loan) under the Tied condition, the interest rate and the maturity will be 0.1% and 35 years, respectively.							
4. For the loan amount of consulting services provided by the Korean consultants under the Tied condition, the interest rate will be zero percent (0%).							
5. When the Borrower makes a procurement contract with Korean Small and Medium Enterprises (SMEs) or Medium-Large Companies under the Tied condition, preferential interest rates shall be applied as follows:							
(i) In case one or more Korean SMEs (including a consortium or joint venture (JV) by Korean SMEs) enter into the contract, zero percent (0%) interest rate shall apply.							
(ii) In case one or more Korean MSEs (including a consortium or joint venture (JV) by Korean MSEs) enter into the contract, fifty percent (50%) of the current interest rate shall apply.							
(iii) In case the consortium or joint venture (JV) in which one or more Korean SMEs take at least thirty percent (30%) of the share enter into a contract, fifty percent (50%) of the current interest rate shall apply.							
6. More favourable conditions, 0.01% interest rate and 40-year maturity (including 10-year grace period), will be applied to the projects for emergency disaster response							
EDCF Program Loan							
General		20	5	1.5%		KRW	Service charge: 0.1%/loan amount or

<i>Preferential*</i>	20	5	1.00%		KRW	commitment amount
* Preferential condition will be applied to: (i) The projects in the first priority sectors designated by the Korean government (ii) The projects for emergency disaster response.						
EDPC loan (untied)						
<i>Option 1</i>	25	7	1.20%		USD or EUR	Management fee: 0,4%/committed loan
<i>Option 2</i>	20	5	1.00%		USD or EUR	Management fee: 0,3%/committed loan

(*) Notes:

1. Objectives: Untied loans, prioritized to finance for large investment scale projects such as transport, energy , urban infrastructure... EDPF loans are flexible to choose between USD or EUR and can be syndicated with EDCF loans.
2. Method of Repayment: Semi-annual equal installments after the grace period.
3. Interest Payment: Semi-annually in arrears on the outstanding principal amount of the Loan.
4. Overdue Charge: 2.0% per annum above the Interest.
5. Prepayment Premium: Prepayment Premium for the voluntary prepayment of the Loan (To be determined).
6. Other conditions:
 - All procurement of goods and services, including consulting services, to be financed out of the Loan is eligible regardless of the nationality of the suppliers and/or consultants and the country of origin of goods and services;
 - The suppliers and/or consultants necessary for the implementation of the project shall be selected through competitive bidding.